

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ XUẤT KHẨU Ở VIỆT NAM (1980 - 2013)

THE RELATIONSHIP AMONG FOREIGN INVESTMENT,
ECONOMIC GROWTH AND EXPORT IN VIETNAM
(1980 - 2013)

BÙI KIM PHƯƠNG^(*)

TÓM TẮT: Nghiên cứu này xem xét quan hệ nhân quả Granger giữa GDP thực, xuất khẩu thực và dòng vốn FDI ròng thực ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2013. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình VAR và kiểm định nhân quả Granger để xem xét mối quan hệ giữa xuất khẩu, FDI và GDP. Kết quả nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết xuất khẩu nhờ tăng trưởng. Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP và FDI đều có tác động đến xuất khẩu cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Ngoài ra, FDI còn có tác động đến tăng trưởng GDP trong ngắn hạn.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, VAR, nhân quả Granger.

ABSTRACT: This study examines the Granger causality of real GDP, net exports and FDI inflow in Vietnam between 1980 and 2013. The paper uses the VAR model and the Granger causality test to examine the relationship between exports, FDI and GDP. The results of the study in Vietnam show the evidence that supports the export hypothesis of growth. In addition, both GDP and FDI growth have an impact on both short-term and long-term exports. Also, FDI has an impact on GDP growth in the short term.

Key words: Economic growth, exports, foreign investment, VAR, Granger causality.

1. GIỚI THIỆU

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997, mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đã thu hút sự chú ý của những nhà hoạch định chính sách và những nhà nghiên cứu. Do sự biến động trong các dòng vốn ngắn hạn, các quốc gia đang phát triển và kém phát triển đã chuyển tiêu điểm của họ từ thu hút các dòng vốn ngắn hạn

sang FDI. Tuy nhiên, sự hiểu biết về các tác động và lợi ích dài hạn của FDI thì chưa rõ ràng bởi vì cách thu hút FDI không giống nhau giữa các quốc gia, điều này làm cho việc xác định tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế trở nên khó khăn.

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ xuất khẩu - tăng trưởng và FDI - tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm

^(*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, Email: buikimphuong@vanlanguni.edu.vn

vẫn chưa thống nhất. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu chọn phương pháp luận kiểm định nhân quả Granger hai biến. Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ năng động giữa ba biến, bao gồm xuất khẩu, FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2013. Chuỗi thời gian dài giúp khám phá mối quan hệ động cả trong dài hạn lẫn ngắn hạn giữa các biến. Quy trình ba bước chuỗi thời gian được thực hiện để tìm ra chiều hướng của nhân quả và cơ chế một biến tác động đến một biến khác. Quy trình này cụ thể như sau: đầu tiên kiểm tra tính dừng của các biến, sau đó ước lượng mô hình tự hồi quy vector (VAR – Vector Auto Regression) hoặc mô hình hiệu chỉnh sai số vector (VECM – Vector Error Correction Model) và kiểm định nhân quả Granger.

Mục tiêu chủ yếu của nghiên cứu là xem xét mối quan hệ xuất khẩu - tăng trưởng ở Việt Nam, kiểm định cả hai giả thuyết xuất khẩu nhờ tăng trưởng và tăng trưởng nhờ xuất khẩu. Hiểu về mối quan hệ nhân quả này sẽ giúp trả lời cho câu hỏi liệu rằng xuất khẩu có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thực không hay động lực tăng trưởng nội địa kích thích tăng trưởng xuất khẩu ở Việt Nam? Ngoài ra, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các chiều hướng nhân quả có thể có giữa các dòng vốn FDI và tăng trưởng kinh tế về mặt thực nghiệm. Mục tiêu cuối cùng là nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu ở Việt Nam.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1. Mối quan hệ xuất khẩu – tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế từ lâu đã là một lĩnh vực quan trọng trong kinh tế quốc tế và kinh tế phát triển, nhận được rất nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Dựa vào lý thuyết kinh tế cơ bản, có thể cho rằng tăng trưởng xuất khẩu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng số nhân ngoại thương [6, tr.295]. Phân tích số nhân ngoại thương khẳng định rằng, với hàm chi tiêu cho trước, thặng dư xuất khẩu sẽ có tác động mở rộng mà độ lớn phụ thuộc vào xu hướng nhập khẩu biên. Chuyển giao nguồn lực khan hiếm từ các ngành công nghiệp trong nước có năng suất thấp sang các ngành công nghiệp xuất khẩu có năng suất cao hơn làm tăng năng suất tổng thể, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng sản lượng. Lý thuyết kinh tế cũng cho thấy một mức xuất khẩu cao hơn có thể góp phần tăng trưởng kinh tế vì doanh thu xuất khẩu cung cấp một nguồn ngoại hối quan trọng và đặc biệt quan trọng khi tiết kiệm trong nước không đủ cho việc nhập khẩu hàng hóa vốn (Capital Goods). Cuối cùng, tăng trưởng xuất khẩu cũng có thể kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua việc mở rộng quy mô thị trường hiệu quả, mang lại lợi thế kinh tế theo quy mô đáng kể, đẩy nhanh tốc độ hình thành vốn và thay đổi kỹ thuật [5, tr.930].

Mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có thể theo cả hai hướng, hướng quan hệ nhân quả ngược từ tăng trưởng kinh tế sang tăng trưởng xuất khẩu cũng có thể tồn tại. Ý tưởng này thường được gọi là giả thuyết “xuất khẩu nhờ tăng trưởng” và dựa trên quan điểm rằng động lực tăng trưởng kinh tế trong

nước thích hợp hơn cho việc giải thích tăng trưởng xuất khẩu [3, tr.4]. Về cơ bản, lý do đằng sau giả thuyết này là ý tưởng cho rằng tăng trưởng sản lượng kích thích tăng trưởng năng suất, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của sản phẩm xuất khẩu và tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu. Trong “lý thuyết thương mại mới”, đặc điểm này được hiểu là một quá trình “nhân quả tích lũy” mà sự phát triển của năng lực sản xuất và sự phát triển của nhu cầu tác động qua lại để củng cố lẫn nhau [4, tr. 184]. Có rất nhiều nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ thực nghiệm giữa xuất khẩu và tăng trưởng, bao gồm các khía cạnh đa dạng của mối quan hệ này ở các nước khác nhau, kiểm định giả thuyết tăng trưởng nhờ xuất khẩu hoặc xuất khẩu nhờ tăng trưởng, hoặc cả hai.

Những phát hiện của các nghiên cứu về quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là hỗn hợp. Các nghiên cứu trước đây của Jung và Marshall (1985), Ahmad và Kwan (1991), Bahmani-Oskooee và cộng sự (1991) và Hutchinson và Singh (1992) không cung cấp bằng chứng ủng hộ cho cả hai giả thuyết tăng trưởng nhờ xuất khẩu lẫn xuất khẩu nhờ tăng trưởng. Tuy nhiên, khi thực hiện kiểm định nhân quả Granger trong khung hiệu chỉnh sai số, Bahmani-Oskooee và Alse (1993) đã tìm thấy bằng chứng ủng hộ quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế thực. Reppas và Christopoulos (2005), tập trung vào một mẫu gồm 22 nước bao gồm các nước kém phát triển và các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đã tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết xuất khẩu nhờ

tăng trưởng và không ủng hộ giả thuyết tăng trưởng nhờ xuất khẩu.

2.2. Mối quan hệ FDI – tăng trưởng kinh tế

FDI có thể góp phần vào tăng trưởng kinh tế theo nhiều cách khác nhau. Trong các mô hình tăng trưởng tân cổ điển trước đây, FDI làm tăng lượng vốn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tài trợ hình thành vốn. Trong các mô hình này, tác động của các dòng vốn FDI chính xác giống như các khoản đầu tư vốn trong nước, có nghĩa là, tương tự các khoản đầu tư trong nước, FDI chỉ có tác động tăng trưởng ngắn hạn, do sự giảm dần của tỉ suất sinh lợi trên vốn. Mặt khác, trong lý thuyết tăng trưởng mới nhấn mạnh sự thay đổi về công nghệ, FDI được giả định là có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn [2, tr.794]. Theo lý thuyết tăng trưởng mới, FDI hiệu quả hơn so với đầu tư trong nước vì tác động lan tỏa về công nghệ có liên quan đến FDI có thể bù trừ tác động của việc giảm dần tỉ suất sinh lợi trên vốn và làm cho nền kinh tế có thể tiếp tục tăng trưởng trong dài hạn.

Tương tự như mối quan hệ xuất khẩu-tăng trưởng, mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng không nhất thiết phải theo một hướng mà có thể có cả hai hướng. Lờ giải thích chính từ lý thuyết kinh tế chuẩn mực cho khả năng của một hướng quan hệ nhân quả ngược (từ tăng trưởng kinh tế sang FDI) lại một lần nữa dựa trên quá trình nhân quả tích lũy. Theo đó, một quá trình tăng trưởng kinh tế dài hạn dựa trên sự phát triển của năng lực sản xuất cũng có thể tạo ra các hoạt động kinh tế mới, thị trường mới và nhu cầu cao hơn đối với các sản phẩm tiêu dùng mới, do đó sẽ

thu hút một mức FDI cao hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu lý thuyết cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế có thể không trở thành sự thật vì nhiều lý do. Một số nghiên cứu lý thuyết đã chỉ ra rằng tác động thúc đẩy tăng trưởng của dòng vốn FDI chủ yếu phụ thuộc vào giả định cho rằng FDI không chen lấn một lượng đáng kể các nguồn đầu tư trong nước [2, tr.794]. Trong trường hợp có sự chen lấn đáng kể, dòng vốn FDI cũng có thể có tác động kìm hãm tăng trưởng lên quốc gia tiếp nhận. Nói chung, tác động tích cực của dòng vốn FDI lên tăng trưởng kinh tế được lập luận là có điều kiện về một số yếu tố, chẳng hạn như mức thu nhập bình quân đầu người, nguồn nhân lực, độ mở thương mại và độ sâu của thị trường tài chính [2, tr.794; 1, tr.320]. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm thường cho thấy FDI có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Dựa trên kiểm định đồng liên kết và quan hệ nhân quả trên dữ liệu bảng, Basu và cộng sự (2003) nhận thấy có một quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và FDI trong 23 nước đang phát triển trong giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1996. Basu và cộng sự (2003) lập luận rằng đối với các nền kinh tế tương đối mở, quan hệ nhân quả theo cả hai hướng, trong khi đối với các nền kinh tế tương đối khép kín, quan hệ nhân quả dài hạn chủ yếu theo hướng từ tăng trưởng sang FDI. Nair-Reichert và Weinhold (2001) thấy rằng FDI có tác động đáng kể và tích cực lên tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 24 nước đang phát triển. Ngược lại, Carkovic và Levine (2005) tìm thấy FDI không gây ra tác động tích cực đáng kể nào lên tăng

trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu của Carkovic và Levine (2005) dựa trên giả định không chắc chắn về tính đồng nhất trên các hệ số của các biến phụ thuộc trễ. Trong bối cảnh dữ liệu bảng không đồng nhất, Hansen và Rand (2006) kiểm định quan hệ nhân quả Granger giữa FDI và GDP trong một mẫu gồm 31 nước đang phát triển và thấy rằng FDI có tác động tích cực đến GDP trong dài hạn.

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm kiểm định quan hệ nhân quả hai biến giữa từng cặp biến GDP, xuất khẩu và FDI. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa ba biến cùng lúc. Thông qua việc sử dụng các kỹ thuật ước lượng biến công cụ, Makki và Somwaru (2004) cung cấp bằng chứng về tác động tích cực của xuất khẩu và FDI lên tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 66 nước đang phát triển trong giai đoạn từ năm 1970 đến năm 2000. Trong một phân tích dữ liệu bảng, Wang và cộng sự (2004) đã tìm thấy bằng chứng cho rằng FDI tương đối quan trọng hơn đối với các nước có thu nhập cao, trong khi thương mại quốc tế có lợi hơn đối với các nước đang phát triển có thu nhập thấp hơn. Trong một khung kiểm định nhân quả Granger cho dữ liệu bảng, Hsiao và Hsiao (2006) tìm thấy bằng chứng rằng FDI có tác động một chiều lên GDP, cả trực tiếp và gián tiếp thông qua xuất khẩu và cũng tồn tại quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và GDP đối với các nền kinh tế Đông Á và Đông Nam Á. Ahmed và cộng sự (2007) đã nghiên cứu liên kết nhân quả giữa xuất khẩu, FDI và sản lượng đối với các quốc gia châu Phi tiểu vùng

Sahara trong một khung đồng liên kết đối với dữ liệu bảng. Phát hiện của họ ủng hộ giả thuyết tăng trưởng do xuất khẩu đối với 5 nước Châu Phi tiểu vùng Sahara được nghiên cứu. Ahmed và cộng sự (2007) còn phát hiện ra có sự tồn tại quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa FDI và xuất khẩu ở Ghana, Kenya và Nigeria, trong khi quan hệ nhân quả Granger từ FDI sang xuất khẩu ở Nam Phi và từ xuất khẩu sang FDI ở Zambia. Các tác giả còn cung cấp bằng chứng ủng hộ quan hệ nhân quả tích cực từ xuất khẩu và FDI sang thu nhập cho tất cả 5 quốc gia Châu Phi tiểu vùng Sahara được nghiên cứu.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ World Development Indicators, World Bank, International Financial Statistics, IMF và UNCTAD. Tất cả 3 biến được xác định giá trị theo chỉ số bằng cách đánh chỉ số bằng giá trị ở năm 2010 sử dụng chỉ số giảm phát GDP. Dữ liệu được thu thập cho giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2013. 34 quan sát là đủ cho việc phân tích các mối quan hệ cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn giữa FDI, xuất khẩu và tăng trưởng GDP.

Bài nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa FDI, xuất khẩu và tăng trưởng GDP ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2013. Chuỗi thời gian

dài giúp hiểu rõ hơn mối quan hệ trong cả dài hạn lẫn ngắn hạn giữa các biến. Nghiên cứu này sử dụng quy trình ba bước để tìm ra chiều hướng của nhân quả và cơ chế một biến tác động đến một biến khác. Đầu tiên, thực hiện kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu vì các chuỗi không dừng hồi quy với nhau có thể đem lại kết quả hồi quy giả mạo. Nếu chuỗi dữ liệu chưa dừng thì lấy logarithm hoặc sai phân của chuỗi đó có thể thu được chuỗi dừng. Sau đó, kiểm định đồng liên kết được thực hiện và cuối cùng là kiểm định nhân quả Granger. Nếu không có hiện tượng đồng liên kết trong các phần dư thì mô hình VAR được sử dụng. Ngược lại, mô hình VECM sẽ là lựa chọn thích hợp.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm định tính dừng của cả ba biến trong mô hình. Quá trình kiểm định ban đầu cho kết quả chuỗi GDP không dừng, chuỗi FDI và chuỗi xuất khẩu là các chuỗi dừng. Lấy logarithm biến GDP vẫn không thu được chuỗi dừng. Tiếp tục lấy sai phân bậc một của chuỗi GDP. Kết quả kiểm định ADF cho thấy I (1) của GDP là một chuỗi dừng ở mức ý nghĩa 10%. Do vậy, sai phân bậc một của chuỗi GDP, chuỗi FDI và chuỗi xuất khẩu được đưa vào phân tích.

Bảng 1. Kiểm định tính dừng

	Test Statistic	1% Critical Value	5% Critical Value	10% Critical Value	MacKinnon approximate p-value for Z(t)
gdp	7.255	-3.696	-2.978	-2.620	1.0000
ln_gdp	-0.611	-3.696	-2.978	-2.620	0.8685
d.gdp	-2.656	-3.702	-2.980	-2.622	0.0820
fdi	-4.035	-3.696	-2.978	-2.620	0.0012
exp	-4.205	-3.696	-2.978	-2.620	0.0006

Tiếp theo, kiểm định đồng liên kết được thực hiện để xác định mối quan hệ dài hạn giữa ba biến của mô hình. Kết quả thực hiện kiểm định này cho mô hình gồm GDP, FDI và xuất khẩu cho được trình bày trong bảng 2, cho thấy với mức ý nghĩa 5% và với độ trễ tối ưu $p = 5$, không tồn tại hiện

tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình. Ngoài ra, do biến GDP dừng ở sai phân bậc nhất nên bài nghiên cứu này sử dụng mô hình VAR để xác định mối quan hệ trong dài hạn và nhân quả Granger để xác định mối quan hệ trong ngắn hạn giữa GDP, xuất khẩu và FDI.

Bảng 2. Kiểm định đồng liên kết

Maximum rank	Parms	LL	Eigenvalue	Trace statistic	5% critical value
0	39	-255.75149		99.4588	29.68
1	44	-213.89205	0.94425	15.7400	15.41
2	47	-208.63697	0.30401	5.2298	3.76
3	48	-206.02207	0.16501		

Số quan sát của các chuỗi dữ liệu đưa vào mô hình không lớn, chỉ gồm 34 quan sát theo năm từ năm 1980 đến năm 2013 và giảm còn 33 quan sát sau khi lấy sai phân bậc một của chuỗi GDP. Vì vậy, độ trễ mà tại đó không làm mất nhiều quan sát và thỏa mãn các điều kiện để mô hình VAR ổn định và có giá trị sử dụng sẽ được ưu tiên lựa chọn. Việc lựa chọn độ trễ tối ưu p theo hướng tăng dần từ một kỳ cho đến khi đáp ứng các yêu cầu và điều kiện của ước lượng. Ở độ trễ 1, 3 và 4, mặc dù các giá trị

riêng có mô đun nhỏ hơn 1 nhưng lại có hiện tượng tự tương quan của các phần dư. Quá trình xác định p tối ưu dừng lại ở giá trị 5 kỳ khi hiện tượng tự tương quan trong phần dư không còn, các giá trị riêng đều có mô đun nhỏ hơn 1 và các giá trị AIC, HQIC và LR là nhỏ nhất, các giá trị SBIC và FPE có giá trị nhỏ chấp nhận được ngay sau giá trị nhỏ nhất tương ứng. Mô hình VAR bắt đầu không ổn định với độ trễ p là 6, lúc này có ít nhất một giá trị riêng có mô đun lớn hơn 1.

Bảng 3. Kiểm định độ trễ tối ưu

lag	LL	LR	df	p	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	-354.304				24000000	25.5217	25.5654	25.6645
1	-271.126	166.36	9	0.000	122460	20.2233	20.3978	20.7942*
2	-256.839	28.574	9	0.001	86203.6	19.8456	20.1511	20.8448
3	-243.575	26.528	9	0.002	67927.5	19.541	19.9774	20.9684
4	-231.598	23.953	9	0.004	62671.4	19.3284	19.8957	21.184
5	-214.773	33.651*	9	0.000	45484.2*	18.7695*	19.4677*	21.0533

Theo kết quả của bảng trên, độ trễ 5 là độ trễ lớn nhất nên có mặt trong mô hình vì có LR lớn nhất, FPE nhỏ nhất, AIC nhỏ nhất và HQIC nhỏ nhất.

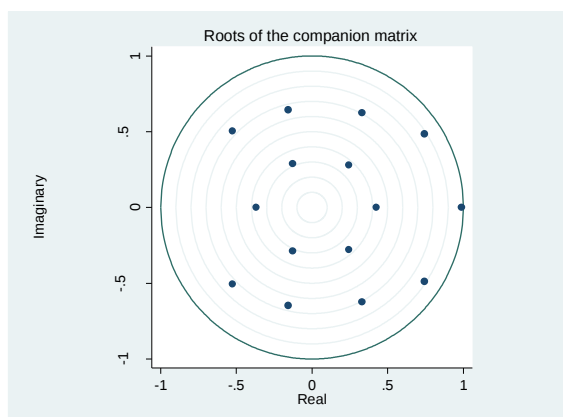
Tiếp theo, kiểm định nhân quả Granger được thực hiện. Kết quả ở bảng 4 cho thấy cả FDI và GDP đều có tác động đến EXP với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 4. Kiểm định nhân quả Granger

Equation	Excluded	chi2	df	Prob > chi2
d.gdp	exp	4.8474	5	0.435
d.gdp	fdi	4.1498	5	0.528
d.gdp	ALL	6.5348	10	0.769
exp	d.gdp	28.247	5	0.000
exp	fdi	38.425	5	0.000
exp	ALL	100.88	10	0.000
fdi	d.gdp	2.7659	5	0.736
fdi	exp	6.5803	5	0.254
fdi	ALL	15.913	10	0.102

Ngoài ra, cần phải kiểm định tính ổn định của mô hình. Hình 1 cho thấy các giá trị riêng đều có mô đun nhỏ hơn 1, do đó,

mô hình VAR (5) ổn định và có thể sử dụng để dự báo.



Hình 1. Các giá trị riêng

Chiều hướng nhân quả Granger giữa GDP, xuất khẩu và FDI được tóm tắt trong bảng bên dưới. Kết quả của mỗi quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn của một biến với các biến khác dựa trên các kiểm định đã tiến hành trong mô hình VAR (5) và nhân quả Granger.

Trong cả ngắn hạn và dài hạn, GDP và FDI đều có tác động đến xuất khẩu ($GDP \rightarrow EXP$, $FDI \rightarrow EXP$). Ngoài ra, trong dài hạn, FDI còn có tác động đến GDP ($FDI \rightarrow GDP$), nghĩa là dòng vốn FDI có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bên cạnh đó, GDP lại có tác động đến xuất khẩu. Điều này cho thấy tác

động của FDI đến xuất khẩu, ngoài tác động trực tiếp còn có tác động gián tiếp

thông qua tác động đến tăng trưởng GDP (FDI $\rightarrow$ GDP $\rightarrow$ EXP).

	EXP $\rightarrow$ GDP	GDP $\rightarrow$ EXP	FDI $\rightarrow$ GDP	GDP $\rightarrow$ FDI	FDI $\rightarrow$ EXP	EXP $\rightarrow$ FDI
Tổng thể	Không	Có	Có	Không	Có	Không
Dài hạn		Có	Có		Có	
Ngắn hạn		Có			Có	

Như vậy, tương tự nghiên cứu của Reppas và Christopoulos (2005) bao gồm 22 nước kém phát triển và đang phát triển có thu nhập trung bình, bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam ủng hộ giả thuyết xuất khẩu nhờ tăng trưởng và không ủng hộ giả thuyết tăng trưởng nhờ xuất khẩu. Ngoài ra, FDI có tác động đáng kể và tích cực lên tăng trưởng kinh tế, tương tự các nền kinh tế đang phát triển khác (Nair-Reichert và Weinhold, 2001; Makki và Somwaru, 2004). Tuy nhiên, ở Việt Nam, mối quan hệ này chỉ tồn tại trong dài hạn giống với kết quả nghiên cứu của Hansen và Rand (2006). Bên cạnh đó, quan hệ nhân quả là từ FDI sang xuất khẩu, kết quả này cũng được tìm thấy ở Nam Phi trong nghiên cứu của Ahmed và cộng sự (2007).

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này xem xét quan hệ nhân quả giữa GDP thực, xuất khẩu thực và dòng vốn FDI ròng thực ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2013 bằng quy trình kiểm định nhân quả Granger và mô hình VAR. Cần lưu ý rằng sự tương tác giữa các biến GDP, xuất khẩu và FDI là phức tạp và mỗi biến lại có tác động lên các biến khác. Không biết chiều hướng và mô hình của các cơ chế giữa các biến này có thể cản trở chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các mối quan hệ nhân quả giữa GDP, xuất khẩu và FDI đều là một chiều, nghĩa là nhân quả đi từ một biến này sang một biến khác và không có chiều ngược lại. Kiểm định thực nghiệm mối quan hệ xuất khẩu - tăng trưởng ủng hộ giả thuyết xuất khẩu nhờ tăng trưởng ở Việt Nam. Hiện nay, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hàng gia công như lắp ráp điện thoại, máy tính, ô tô hoặc những sản phẩm thâm dụng lao động như giày da và may mặc. Như vậy, để hoạt động xuất khẩu có thể đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần có chính sách thích hợp nhằm gia tăng tỉ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Về mối quan hệ hai được xem xét trong nghiên cứu này, kết quả thực nghiệm cho thấy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng thực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thực trong dài hạn. Điều này cho thấy Việt Nam đã từng bước tận dụng được lợi thế về công nghệ của các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, không có bằng chứng cho thấy tăng trưởng xuất khẩu thực có tác động tích cực lên FDI ròng thực. Tuy nhiên, hướng nhân quả ngược lại hiện diện, nghĩa là FDI có tác động lên tăng trưởng xuất khẩu. Hiểu được mối quan hệ giữa ba nhân tố này sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra quyết định về quản

lý kinh tế vĩ mô, trong đó chú trọng hơn vào việc tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài để gia tăng xuất khẩu, cải thiện tình trạng nhập siêu nhiều năm liền của Việt Nam nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đồng thời, để tiếp tục

phát huy được tác động tích cực dài hạn của dòng vốn FDI lên tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần chủ động hơn nữa trong việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là công nghệ sạch và công nghệ cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aizenman, J., Noy, I., 2006, *FDI and trade — two way linkages?* The Quarterly Review of Economics and Finance 46 (3).
2. Herzer, D., Klasen, S., Nowak-Lehmann, F., 2008, *In search of FDI-led growth in developing countries: the way forward*, Economic Modelling 25.
3. Jung, W., Marshall, P., 1985, *Exports, growth and causality in developing countries*. Journal of Development Economics 18.
4. Nair-Reichert, U., Weinhold, D., 2001, *Causality tests for cross-country panels: a new look at FDI and economic growth in developing countries*, Oxford Bulletin of Economics and Statistics 63.
5. Stolper, W.F., 1947, *The volume of foreign trade and the level of income*, Quarterly Journal of Economics 61 (2).
6. Wang, C., Liu, S., Wei, Y., 2004, *Impact of openness on growth in different country group*, World Economy 27 (4).

Ngày nhận bài: 16/01/2017. Ngày biên tập xong: 18/01/2018. Duyệt đăng: 17/3/2018.